

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)

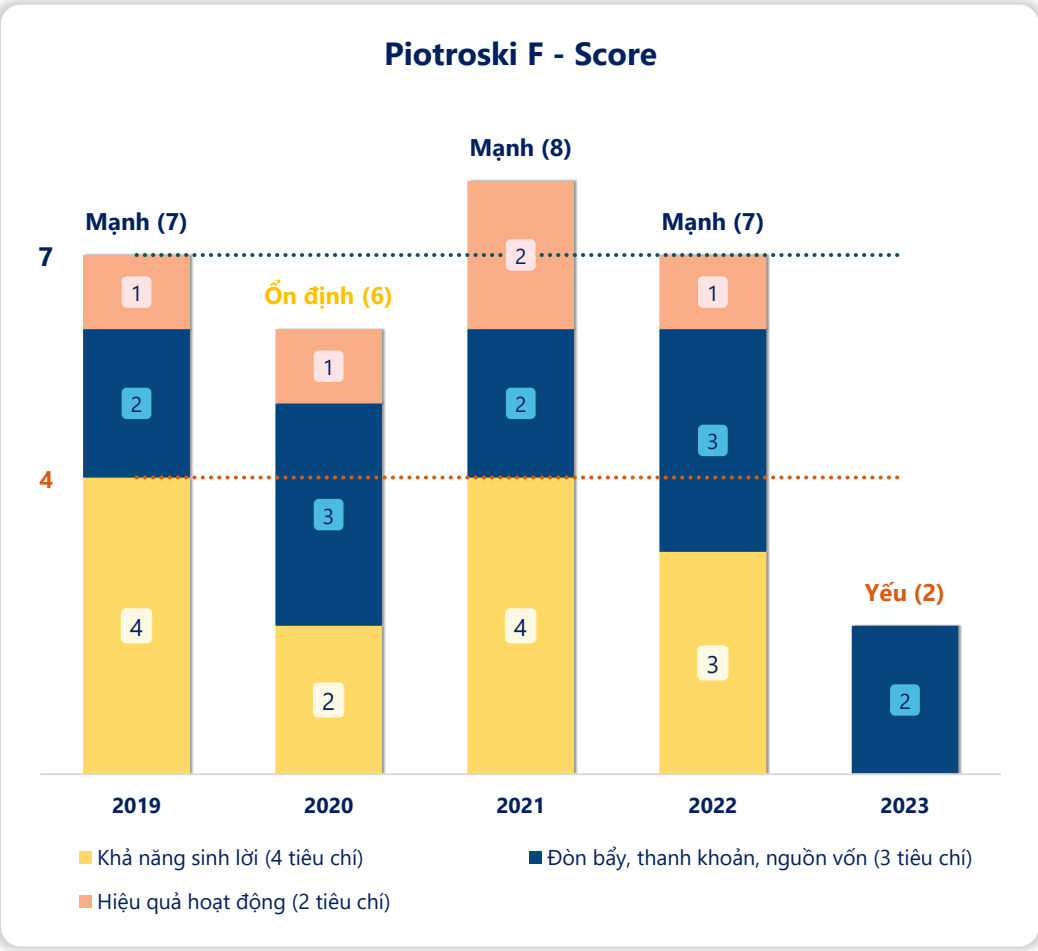
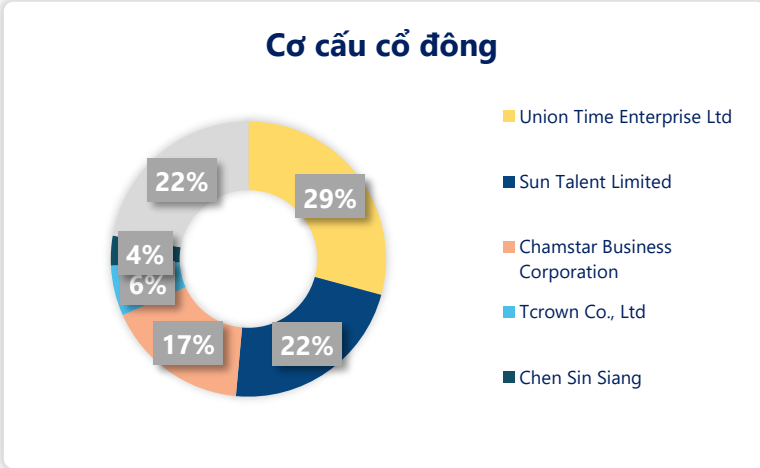
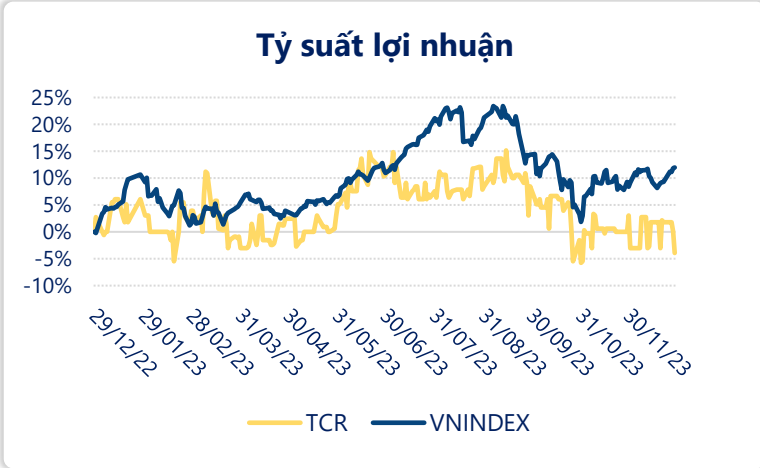
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,170 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-9.4%	-11.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	892
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 206 ▼ 18.7%

LN sau thuế	2023
	-7.38
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 8.36 ▼ 850%

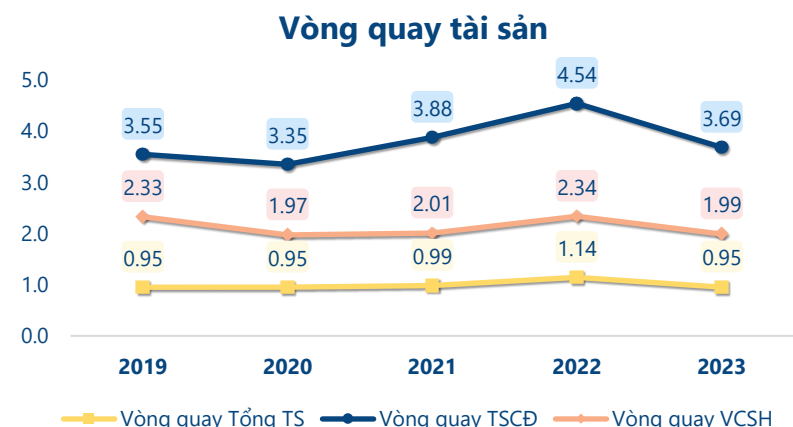
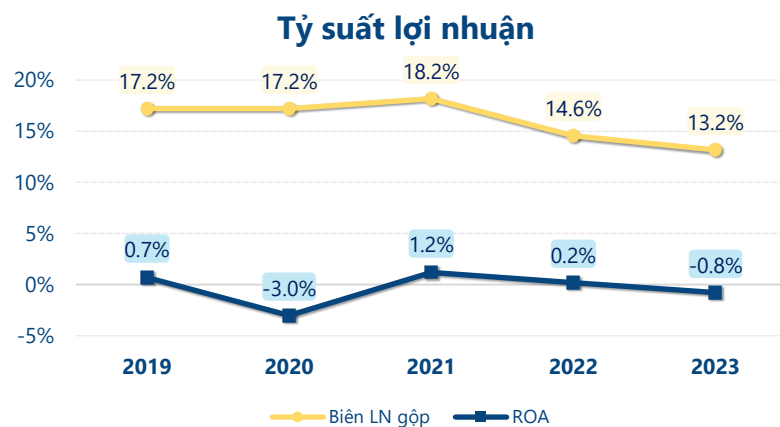
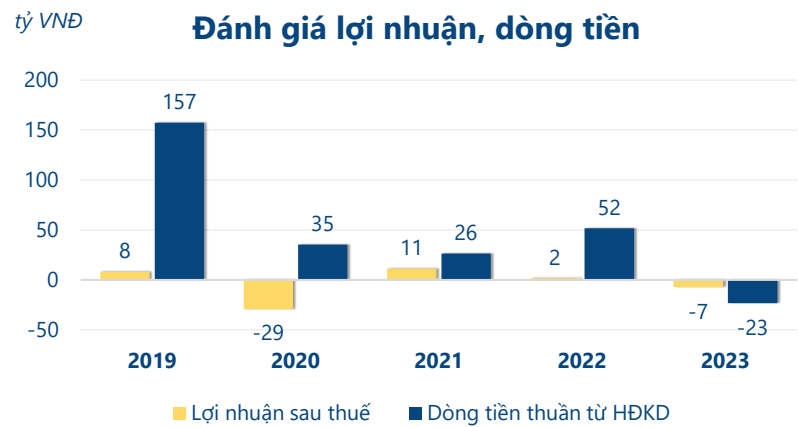


Năm **2023**, F-Score của **TCR** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

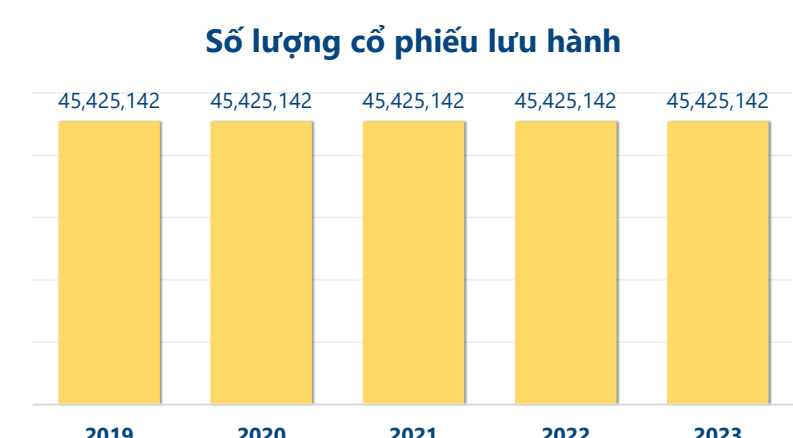
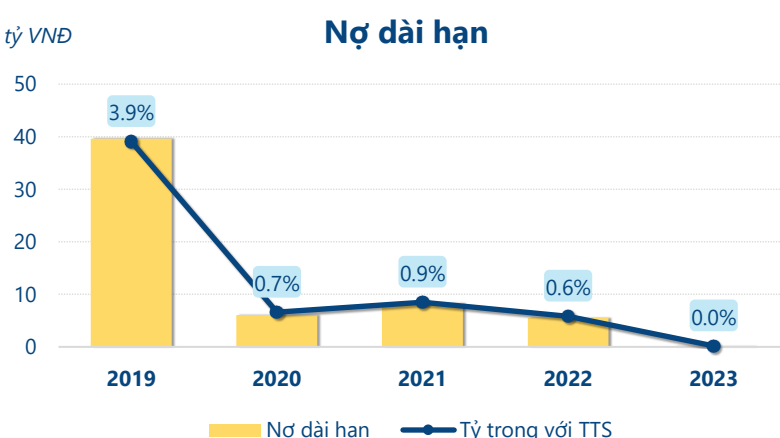
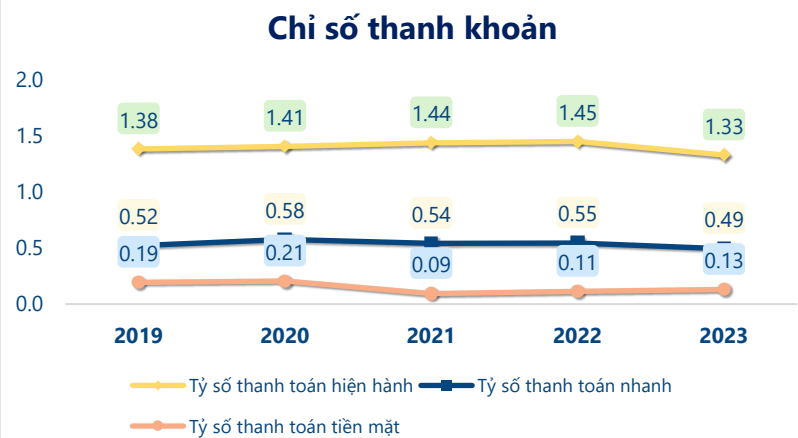
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TCR**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	928	944	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	667	681	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	64.9	53.3	21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	168	-7.6%
Hàng tồn kho	420	425	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.2	34.4	-23.9%
Tài sản dài hạn	261	263	-0.7%
Phải thu dài hạn	20.1	10.3	95.6%
Tài sản cố định	236	248	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.28	3.53	21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.42	1.01	-58.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	510	474	7.5%
Nợ ngắn hạn	510	469	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	260	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	154	-10.5%
Nợ dài hạn	0.17	5.52	-97.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.19	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	469	-11.0%
Vốn chủ sở hữu	418	469	-11.0%
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,101	920	935	1,098	892
Giá vốn hàng bán	912	762	765	938	775
Lợi nhuận gộp	189	158	170	160	118
Doanh thu HĐTC	5.74	3.85	3.86	12.0	33.3
Chi phí TC	32.2	27.3	18.6	31.5	31.5
Chi phí lãi vay	27.9	21.2	12.6	11.7	20.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	116	97.9	95.1	102	88.3
Chi phí QLDN	85.9	69.9	52.1	47.5	40.6
LN thuần từ HĐKD	-38.4	-33.0	7.93	-8.89	-9.60
Lợi nhuận khác	46.5	2.25	2.61	12.5	2.38
LN trước thuế	8.17	-30.7	10.5	3.59	-7.22
Lợi nhuận sau thuế	8.17	-30.7	10.5	0.98	-7.38
LNST của CĐ cty mẹ	8.13	-29.2	11.3	1.85	-7.38

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	35.4	26.2	51.8	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	18.4	-34.7	-39.6	-23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-190	-58.3	-37.9	-5.66	58.6
Tiền đầu kỳ	147	97.6	93.2	46.8	53.3
Lưu chuyển tiền thuần	-49.0	-4.47	-46.4	6.49	11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.05	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	97.6	93.2	46.8	53.3	64.9